TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TPHCM
QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP
-oOo-

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2117270150 | Lê Thị Như | Thoại | 23/02/1999 | Nữ | CCQ1727B | Cà Mau | 81 | 6.30 | Khá | | | | |
| 2 | 2118120107 | Phan Thị Ngọc | Hiếu | 10/03/2000 | Nữ | CCQ1812B | TP.HCM | 82 | 6.10 | Trung Bình | | | | |
| 3 | 2118200110 | Vũ Lê Như | Hiền | 06/02/2000 | Nữ | CCQ1820B | TP.HCM | 84 | 7.88 | Khá | | | | |
| 4 | 2118200264 | Nguyễn Thị Ngọc | Viên | 26/02/2000 | Nữ | CCQ1820C | Đồng Nai | 82 | 6.22 | Trung Bình | | | | |
| 5 | 2118260022 | Đỗ Trương Diệu | Hiền | 22/07/2000 | Nữ | CCQ1826A | Đồng Nai | 82 | 6.93 | Khá | | | | |
| 6 | 2118260187 | Huỳnh Thị | Trúc | 13/06/2000 | Nữ | CCQ1826B | Ninh Thuận | 82 | 7.16 | Khá | | | | |
| 7 | 2118260193 | Thân Thị Kim | Vy | 16/06/2000 | Nữ | CCQ1826B | Đồng Nai | 82 | 6.92 | Khá | | | | |
| 8 | 2118260205 | Đào Thị Mộng | Cầm | 18/02/2000 | Nữ | CCQ1826C | Đồng Nai | 82 | 6.65 | Khá | | | | |
| 9 | 2118260255 | Nguyễn Thị Kim | Phượng | 20/01/2000 | Nữ | CCQ1826C | Tiền Giang | 82 | 6.66 | Khá | | | | |
| 10 | 2118260279 | Nguyễn Trần Khánh | Thư | 14/02/2000 | Nữ | CCQ1826C | TP.HCM | 82 | 7.16 | Khá | | | | |
| 11 | 2118270071 | Phạm Mạnh | Tuân | 14/03/1999 | Nam | CCQ1827A | Đồng Nai | 82 | 6.61 | Khá | | | | |
| 12 | 2118270227 | Nguyễn Thị Như | Thảo | 01/01/2000 | Nữ | CCQ1827C | Bình Định | 82 | 6.31 | Khá | | | | |
| 13 | 2118270241 | Nguyễn Thị Tuyết | Thương | 01/01/1998 | Nữ | CCQ1827C | Hậu Giang | 83 | 6.58 | Khá | | | | |
| 14 | 2118270268 | Nguyễn Thị Bích | Hà | 21/08/2000 | Nữ | CCQ1827D | Đồng Tháp | 82 | 6.73 | Khá | | | | |
| 15 | 2119120182 | Nguyễn Thị Phước | Hậu | 03/08/2001 | Nữ | CCQ1912F | Phú Yên | 82 | 6.88 | Khá | | | | |
| 16 | 2119120197 | Đỗ Thị | Oanh | 10/04/2001 | Nữ | CCQ1912F | Đăk Lăk | 82 | 6.49 | Khá | | | | |
| 17 | 2119120207 | Đoàn Khắc | Tình | 16/10/2000 | Nam | CCQ1912F | Quảng Ngãi | 82 | 6.95 | Khá | | | | |
| 18 | 2119120308 | Nguyễn Lệ | Thiêm | 16/10/2001 | Nữ | CCQ1912I | Quảng Ngãi | 82 | 7.06 | Khá | | | | |
| 19 | 2119120335 | Trần Thị Ý | Nhi | 08/12/2001 | Nữ | CCQ1912J | Bình Định | 82 | 7.00 | Khá | | | | |
| 20 | 2119120528 | Nguyễn Thị | Loan | 21/09/2001 | Nữ | CCQ1912O | Đồng Nai | 82 | 7.15 | Khá | | | | |
| 21 | 2119120536 | Mai Thị Ngọc | Phương | 28/03/2001 | Nữ | CCQ1912O | Long An | 82 | 6.62 | Khá | | | | |
| 22 | 2119110243 | Hoàng Xuân | Điền | 23/01/2001 | Nam | CCQ1912P | Đồng Nai | 82 | 7.62 | Khá | | | | |
| 23 | 2119120555 | Bùi Thị Thu | Hà | 14/08/2001 | Nữ | CCQ1912P | Lâm Đồng | 82 | 7.39 | Khá | | | | |
| 24 | 2119120567 | Nguyễn Ngọc Diễm | Quỳnh | 25/04/2001 | Nữ | CCQ1912P | Huế | 82 | 7.19 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | 2119120568 | Võ Thị Thanh | Quỳnh | 31/12/2001 | Nữ | CCQ1912P | Gia Lai | 82 | 6.58 | Khá | | | | |
| 26 | 2119120604 | Chế Thị Hoàng | Sương | 07/05/1999 | Nữ | CCQ1912Q | Bình Thuận | 82 | 6.73 | Khá | | | | |
| 27 | 2119200004 | Cao Thị Thùy | Dương | 03/12/2001 | Nữ | CCQ1920A | Bình Dương | 82 | 6.47 | Khá | | | | |
| 28 | 2119200016 | Nguyễn Thị Tuyết | Ngân | 26/08/2001 | Nữ | CCQ1920A | Tiền Giang | 82 | 6.89 | Khá | | | | |
| 29 | 2119200087 | Hồ Á | Phi | 03/10/2001 | Nam | CCQ1920C | Bến Tre | 82 | 6.67 | Khá | | | | |
| 30 | 2119200160 | Phan Tiến | Phát | 09/12/2001 | Nam | CCQ1920E | Long An | 82 | 7.10 | Khá | | | | |
| 31 | 2119200195 | Đặng Thị Diễm | Sương | 19/02/2001 | Nữ | CCQ1920F | Bình Thuận | 82 | 6.90 | Khá | | | | |
| 32 | 2119200204 | Mai Thị Cẩm | Tú | 05/06/2001 | Nữ | CCQ1920F | An Giang | 82 | 6.50 | Khá | | | | |
| 33 | 2119260021 | Đồng Thị Bích | Nguyên | 15/09/2001 | Nữ | CCQ1926A | Hà Nội | 82 | 6.56 | Khá | | | | |
| 34 | 2119260053 | Dương Thị Mỹ | Linh | 10/11/2001 | Nữ | CCQ1926B | Bình Định | 82 | 7.51 | Khá | | | | |
| 35 | 2119260064 | Nguyễn Anh | Quân | 27/07/2001 | Nam | CCQ1926B | Đăk Lăk | 82 | 6.18 | Trung Bình | | | | |
| 36 | 2119260077 | Nguyễn Thị Mỹ | Yên | 16/08/2001 | Nữ | CCQ1926B | Phú Yên | 82 | 7.01 | Khá | | | | |
| 37 | 2119260177 | Nguyễn Thành | Lợi | 04/01/2001 | Nam | CCQ1926E | Bình Định | 82 | 7.16 | Khá | | | | |
| 38 | 2119260185 | Cao Quốc | Nhựt | 10/06/2001 | Nam | CCQ1926E | Tiền Giang | 82 | 6.79 | Khá | | | | |
| 39 | 2119260190 | Thái Hồng | Phương | 18/09/2000 | Nữ | CCQ1926E | BRVT | 82 | 7.17 | Khá | | | | |
| 40 | 2119260198 | Trần Thị Lan | Tường | 28/03/2001 | Nữ | CCQ1926E | Bến Tre | 82 | 7.10 | Khá | | | | |
| 41 | 2119200250 | Bùi Phạm Trà | My | 25/10/2001 | Nữ | CCQ1926F | Đăk Lăk | 82 | 7.88 | Khá | | | | |
| 42 | 2119260330 | Trần Thị Thu | Uyên | 08/10/2001 | Nữ | CCQ1926G | Bình Định | 82 | 6.54 | Khá | | | | |
| 43 | 2119260311 | Lê Nguyễn Ý | Thương | 02/02/2001 | Nữ | CCQ1926H | Bình Định | 82 | 6.95 | Khá | | | | |
| 44 | 2119270017 | Nguyễn Thị Hồng | Loan | 26/02/2001 | Nữ | CCQ1927A | Bình Định | 82 | 6.85 | Khá | | | | |
| 45 | 2119270023 | Nguyễn Thị | Oanh | 12/11/2001 | Nữ | CCQ1927A | Phú Yên | 82 | 6.45 | Khá | | | | |
| 46 | 2119270030 | Phạm Ngọc Thanh | Trúc | 17/08/2001 | Nữ | CCQ1927A | TP.HCM | 82 | 6.76 | Khá | | | | |
| 47 | 2119270113 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 20/08/2001 | Nữ | CCQ1927D | TP.HCM | 82 | 7.23 | Khá | | | | |
| 48 | 2119270145 | Nguyễn Thị Mỹ | Hưng | 25/10/2001 | Nữ | CCQ1927E | Bình Định | 82 | 7.38 | Khá | | | | |
| 49 | 2119270176 | Nguyễn Thị Diễm | Kiều | 26/06/2001 | Nữ | CCQ1927F | Bình Định | 82 | 8.23 | Giỏi | | | | |
| 50 | 2119270190 | Trần Thị Mai | Thi | 31/10/2001 | Nữ | CCQ1927F | Bến Tre | 82 | 6.52 | Khá | | | | |
| 51 | 2119270195 | Nguyễn Thị Việt | Trinh | 18/10/2001 | Nữ | CCQ1927F | Bình Định | 82 | 7.50 | Khá | | | | |
| 52 | 2119270199 | Hoàng Thị Cẩm | Tú | 22/11/2001 | Nữ | CCQ1927F | Đồng Nai | 82 | 6.94 | Khá | | | | |
| 53 | 2119270211 | Dương Thị Thu | Hiền | 06/11/2001 | Nữ | CCQ1927G | Bình Định | 82 | 7.67 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | 2119270214 | Phạm Thị Kiều | Hương | 24/01/2001 | Nữ | CCQ1927G | Bình Định | 82 | 6.74 | Khá | | | | |
| 55 | 2119270221 | Nguyễn Thành | Nam | 28/08/1999 | Nam | CCQ1927G | Bến Tre | 82 | 7.55 | Khá | | | | |
| 56 | 2119230011 | Trương Văn | Quất | 22/08/2001 | Nam | CCQ1927G | Quảng Ngãi | 82 | 6.68 | Khá | | | | |
| 57 | 2119270231 | Lâm Anh | Thư | 31/03/2001 | Nữ | CCQ1927G | Bạc Liêu | 82 | 7.26 | Khá | | | | |
| 58 | 2120120013 | Trương Thị Hồng | Liên | 29/10/2001 | Nữ | CCQ2012A | Nghệ An | 82 | 7.66 | Khá | | | | |
| 59 | 2120120020 | Đặng Thị Kim | Nhi | 09/11/2002 | Nữ | CCQ2012A | Ninh Thuận | 82 | 7.90 | Khá | | | | |
| 60 | 2120120025 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 15/07/2002 | Nữ | CCQ2012A | Bình Thuận | 82 | 7.37 | Khá | | | | |
| 61 | 2120120040 | Phạm Thị | Đào | 17/09/2002 | Nữ | CCQ2012B | Ninh Thuận | 82 | 7.24 | Khá | | | | |
| 62 | 2120120049 | Nguyễn Thị Diễm | My | 16/12/2002 | Nữ | CCQ2012B | Phú Yên | 82 | 7.46 | Khá | | | | |
| 63 | 2120120051 | Ma Ly | Na | 03/03/2002 | Nữ | CCQ2012B | Đăk Nông | 82 | 7.56 | Khá | | | | |
| 64 | 2120120057 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 27/03/2002 | Nữ | CCQ2012B | Long An | 82 | 8.29 | Giỏi | | | | |
| 65 | 2120120066 | Cao Thị Bảo | Trâm | 28/05/2002 | Nữ | CCQ2012B | Bình Định | 82 | 7.39 | Khá | | | | |
| 66 | 2120120075 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | 15/10/2002 | Nữ | CCQ2012C | Bình Định | 83 | 7.50 | Khá | | | | |
| 67 | 2120120096 | Vũ Thị | Thảo | 22/09/2002 | Nữ | CCQ2012C | Đăk Lăk | 82 | 7.30 | Khá | | | | |
| 68 | 2120120107 | Nguyễn Thái Phương | Anh | 07/09/2002 | Nữ | CCQ2012D | BRVT | 82 | 7.05 | Khá | | | | |
| 69 | 2120120114 | Bùi Thanh | Huệ | 31/10/2002 | Nữ | CCQ2012D | BRVT | 82 | 7.23 | Khá | | | | |
| 70 | 2120120118 | Trần Quốc | Kiệt | 28/10/2002 | Nam | CCQ2012D | Lâm Đồng | 82 | 6.56 | Khá | | | | |
| 71 | 2120120121 | Hoàng Thị | Liên | 03/07/2002 | Nữ | CCQ2012D | BRVT | 82 | 6.87 | Khá | | | | |
| 72 | 2120120129 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 20/12/2002 | Nữ | CCQ2012D | | 83 | 6.71 | Khá | | | | |
| 73 | 2120120134 | Lê Duy Tố | Oanh | 21/06/2002 | Nữ | CCQ2012D | Bình Định | 83 | 7.15 | Khá | | | | |
| 74 | 2120120143 | Nguyễn Thị | Bình | 09/08/2000 | Nữ | CCQ2012E | Bắc Giang | 82 | 8.68 | Giỏi | | | | |
| 75 | 2120120147 | Phạm Thị Trúc | Giang | 01/05/2002 | Nữ | CCQ2012E | Long An | 82 | 7.54 | Khá | | | | |
| 76 | 2120120148 | Đoàn Lê Tuấn | Hải | 22/11/2002 | Nam | CCQ2012E | Đồng Nai | 82 | 8.08 | Giỏi | | | | |
| 77 | 2120120149 | Nguyễn Thị Mỹ | Hằng | 03/06/2002 | Nữ | CCQ2012E | Bình Định | 82 | 7.07 | Khá | | | | |
| 78 | 2120120156 | Vũ Thị Như | Huyền | 01/10/2002 | Nữ | CCQ2012E | Lâm Đồng | 82 | 6.92 | Khá | | | | |
| 79 | 2120120646 | Đỗ Thị Hồng | Nguyên | 15/12/2002 | Nữ | CCQ2012E | Bình Định | 82 | 6.86 | Khá | | | | |
| 80 | 2120120171 | Lê Thị | Thùy | 02/05/2002 | Nữ | CCQ2012E | Gia Lai | 82 | 7.05 | Khá | | | | |
| 81 | 2120120172 | Phan Thị | Thúy | 23/05/2002 | Nữ | CCQ2012E | Bình Phước | 82 | 7.27 | Khá | | | | |
| 82 | 2120120648 | Nguyễn Trung | Tín | 28/12/2002 | Nam | CCQ2012E | Bình Định | 82 | 7.60 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 83 | 2120120179 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 30/10/2001 | Nữ | CCQ2012F | Phú Yên | 82 | 6.95 | Khá | | | | |
| 84 | 2120120183 | Trần Nhật | Đoan | 12/01/2002 | Nữ | CCQ2012F | Bình Thuận | 82 | 7.40 | Khá | | | | |
| 85 | 2120120188 | Đào Thị | Lanh | 09/08/2002 | Nữ | CCQ2012F | Đăk Lăk | 82 | 7.18 | Khá | | | | |
| 86 | 2120120654 | Trần Văn | Quý | 14/10/2002 | Nam | CCQ2012F | TP.HCM | 82 | 7.43 | Khá | | | | |
| 87 | 2120120568 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 04/10/2002 | Nữ | CCQ2012F | Phú Yên | 82 | 7.44 | Khá | | | | |
| 88 | 2120120200 | Nguyễn Duy | Tân | 09/07/2002 | Nam | CCQ2012F | Tiền Giang | 82 | 6.40 | Khá | | | | |
| 89 | 2120120655 | Lê Thị Minh | Thư | 17/08/2002 | Nữ | CCQ2012F | Khánh Hòa | 82 | 7.45 | Khá | | | | |
| 90 | 2120120203 | Trần Ngọc Mỹ | Trinh | 29/04/2002 | Nữ | CCQ2012F | Lâm Đồng | 82 | 7.70 | Khá | | | | |
| 91 | 2120120207 | Trần Thị Ngọc | Tú | 01/05/2002 | Nữ | CCQ2012F | BRVT | 82 | 6.93 | Khá | | | | |
| 92 | 2120120217 | Nguyễn Thị | Lệ | 06/02/2002 | Nữ | CCQ2012G | Bình Định | 82 | 6.79 | Khá | | | | |
| 93 | 2120120219 | Huỳnh Phương Hoài | Linh | 20/08/2001 | Nữ | CCQ2012G | Bình Định | 82 | 6.65 | Khá | | | | |
| 94 | 2120120658 | Lê Thị Hồng | Nhung | 19/04/2002 | Nữ | CCQ2012G | Quảng Ngãi | 82 | 8.01 | Giỏi | | | | |
| 95 | 2120120235 | Hoàng Anh | Thư | 04/06/2002 | Nữ | CCQ2012G | Đồng Nai | 82 | 7.59 | Khá | | | | |
| 96 | 2120120240 | Nguyễn Thị | Trúc | 20/09/2002 | Nữ | CCQ2012G | Bình Định | 82 | 6.69 | Khá | | | | |
| 97 | 2120120245 | Nguyễn Thị Kim | Cương | 02/09/2002 | Nữ | CCQ2012H | Bình Định | 82 | 6.82 | Khá | | | | |
| 98 | 2120120253 | Nguyễn Thị Như | Lan | 18/07/2002 | Nữ | CCQ2012H | Bình Định | 82 | 7.05 | Khá | | | | |
| 99 | 2120120259 | Phạm Thị Mỹ | Na | 10/11/2001 | Nữ | CCQ2012H | Bình Định | 82 | 6.74 | Khá | | | | |
| 100 | 2120120262 | Lâm Khả | Như | 24/09/2002 | Nữ | CCQ2012H | Đồng Nai | 82 | 6.86 | Khá | | | | |
| 101 | 2120120266 | Trần Thị Lệ | Quyên | 14/11/2002 | Nữ | CCQ2012H | Bình Thuận | 82 | 7.62 | Khá | | | | |
| 102 | 2120120271 | Nguyễn Thị | Thiết | 25/06/2002 | Nữ | CCQ2012H | Bình Định | 82 | 7.12 | Khá | | | | |
| 103 | 2120120284 | Nguyễn Thịnh | Đạt | 29/08/2002 | Nam | CCQ2012I | Tiền Giang | 82 | 7.14 | Khá | | | | |
| 104 | 2120120305 | Lê Thái Anh | Thư | 21/05/2002 | Nữ | CCQ2012I | Bình Thuận | 82 | 7.13 | Khá | | | | |
| 105 | 2120120309 | Bùi Thị Vĩnh | Trinh | 10/01/2002 | Nữ | CCQ2012I | Bình Thuận | 82 | 6.95 | Khá | | | | |
| 106 | 2120120335 | Nguyễn Hoàng | Phương | 19/10/2002 | Nam | CCQ2012J | Long An | 84 | 6.53 | Khá | | | | |
| 107 | 2120120337 | Trần Tú | Quyên | 22/08/2002 | Nữ | CCQ2012J | Phú Yên | 82 | 6.75 | Khá | | | | |
| 108 | 2120120338 | Lê Đỗ Phương | Quỳnh | 26/07/2002 | Nữ | CCQ2012J | Đồng Tháp | 84 | 7.15 | Khá | | | | |
| 109 | 2120120339 | Lê Đỗ Xuân | Quỳnh | 26/07/2002 | Nữ | CCQ2012J | Đồng Tháp | 84 | 7.05 | Khá | | | | |
| 110 | 2120120364 | Nguyễn Thị Xuân | Hương | 05/08/2002 | Nữ | CCQ2012K | Đồng Nai | 82 | 6.88 | Khá | | | | |
| 111 | 2120120369 | Nguyễn Thị Hồng | Lộc | 14/10/2001 | Nữ | CCQ2012K | Bình Định | 82 | 6.73 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | 2120120678 | Hồ Ngọc Phương | Uyên | 19/07/2002 | Nữ | CCQ2012K | TP.HCM | 82 | 7.35 | Khá | | | | |
| 113 | 2120120684 | Lê Nguyễn Thu | Hằng | 23/05/2002 | Nữ | CCQ2012L | Bình Định | 82 | 7.01 | Khá | | | | |
| 114 | 2120120400 | Nguyễn Thị Minh | Hội | 07/05/2002 | Nữ | CCQ2012L | Phú Yên | 82 | 6.74 | Khá | | | | |
| 115 | 2120120428 | Lê Trọng | Khương | 07/07/2000 | Nam | CCQ2012M | Bình Định | 82 | 7.54 | Khá | | | | |
| 116 | 2120120431 | Lê Trung | Nguyên | 09/05/2002 | Nam | CCQ2012M | Quảng Ngãi | 82 | 7.36 | Khá | | | | |
| 117 | 2120120447 | Đoàn Nguyễn Minh | Thư | 11/12/2002 | Nữ | CCQ2012M | Đồng Nai | 82 | 6.75 | Khá | | | | |
| 118 | 2120120698 | Lê Đỗ Minh | Thư | 08/06/2002 | Nữ | CCQ2012M | TP.HCM | 82 | 7.00 | Khá | | | | |
| 119 | 2120120448 | Lê Thanh | Trà | 19/05/2002 | Nam | CCQ2012M | Long An | 82 | 7.07 | Khá | | | | |
| 120 | 2120120452 | Nguyễn Thị Bích | Chi | 30/08/2002 | Nữ | CCQ2012N | Lâm Đồng | 82 | 7.14 | Khá | | | | |
| 121 | 2120120455 | Trương Ngọc | Diệp | 16/05/2002 | Nam | CCQ2012N | Bình Định | 83 | 7.03 | Khá | | | | |
| 122 | 2120120459 | Nguyễn Văn | Khánh | 14/05/2002 | Nam | CCQ2012N | BRVT | 82 | 7.07 | Khá | | | | |
| 123 | 2120120464 | Đặng Văn | Lộc | 02/01/2002 | Nam | CCQ2012N | Khánh Hòa | 82 | 7.73 | Khá | | | | |
| 124 | 2120120488 | Cáp Thanh | Cảnh | 03/05/2002 | Nam | CCQ2012O | Bình Định | 82 | 6.89 | Khá | | | | |
| 125 | 2120120511 | Võ Thị Kim | Thơm | 20/09/2002 | Nữ | CCQ2012O | Phú Yên | 82 | 7.38 | Khá | | | | |
| 126 | 2120120532 | Hồ Thị Hồng | Nhung | 15/09/2002 | Nữ | CCQ2012P | Bình Phước | 82 | 8.13 | Giỏi | | | | |
| 127 | 2120120541 | Hỏa Thị Huyền | Trang | 13/08/2002 | Nữ | CCQ2012P | Đồng Nai | 82 | 7.96 | Khá | | | | |
| 128 | 2120120546 | Nguyễn Thị Nhã | Uyên | 12/02/2002 | Nữ | CCQ2012P | Quảng Ngãi | 82 | 6.63 | Khá | | | | |
| 129 | 2120120595 | Phan Huỳnh | My | 05/01/2002 | Nữ | CCQ2012Q | Tây Ninh | 82 | 6.63 | Khá | | | | |
| 130 | 2120240097 | Vũ Thị Ngọc | Giang | 17/03/2002 | Nữ | CCQ2012R | Đồng Nai | 82 | 7.09 | Khá | | | | |
| 131 | 2120120614 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 06/03/2002 | Nữ | CCQ2012R | Bình Định | 82 | 7.28 | Khá | | | | |
| 132 | 2120120621 | Phạm Thị Ngọc | Như | 27/09/2002 | Nữ | CCQ2012R | TP.HCM | 82 | 7.35 | Khá | | | | |
| 133 | 2120120727 | Mai Thị | Thúy | 11/06/2002 | Nữ | CCQ2012R | Bình Định | 82 | 6.87 | Khá | | | | |
| 134 | 2120120728 | Trần Thị | Thương | 28/03/2002 | Nữ | CCQ2012R | Bình Định | 82 | 7.35 | Khá | | | | |
| 135 | 2120240116 | Lê Thị Ngọc | Trâm | 22/03/2002 | Nữ | CCQ2012R | Đồng Nai | 82 | 6.58 | Khá | | | | |
| 136 | 2120200014 | Nguyễn Tiến | Nam | 22/02/2000 | Nam | CCQ2020A | BRVT | 82 | 7.08 | Khá | | | | |
| 137 | 2120200015 | Đặng Hồng | Nhơn | 01/07/2002 | Nữ | CCQ2020A | Phú Yên | 82 | 6.80 | Khá | | | | |
| 138 | 2120200018 | Trần Thanh | Phong | 28/02/2001 | Nam | CCQ2020A | Đồng Nai | 82 | 7.28 | Khá | | | | |
| 139 | 2120200020 | Lương Diễm Thúy | Phương | 10/05/2002 | Nữ | CCQ2020A | Long An | 82 | 7.16 | Khá | | | | |
| 140 | 2120200024 | Nguyễn Thế | Thành | 23/12/2001 | Nam | CCQ2020A | TP.HCM | 82 | 7.13 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 141 | 2120200027 | Nguyễn Nhật | Thủy | 25/06/2002 | Nữ | CCQ2020A | Phú Yên | 82 | 6.79 | Khá | | | | |
| 142 | 2120200032 | Đoàn Minh | Trí | 25/12/2000 | Nam | CCQ2020A | Đồng Nai | 82 | 6.78 | Khá | | | | |
| 143 | 2120200036 | Bùi Thị Như | Bình | 01/01/2002 | Nữ | CCQ2020B | Bình Định | 82 | 7.51 | Khá | | | | |
| 144 | 2120200039 | Tô Phạm Ngọc | Hậu | 02/09/2002 | Nữ | CCQ2020B | Tiền Giang | 82 | 6.95 | Khá | | | | |
| 145 | 2120200283 | Cao Thị Thanh | Hương | 28/03/2002 | Nữ | CCQ2020B | Ninh Thuận | 82 | 7.32 | Khá | | | | |
| 146 | 2120200045 | Bùi Thị Kiều | Mi | 27/06/2002 | Nữ | CCQ2020B | Bình Định | 82 | 7.34 | Khá | | | | |
| 147 | 2120200325 | Đoàn Thị Kim | Ngân | 02/12/2002 | Nữ | CCQ2020B | Bình Thuận | 82 | 6.95 | Khá | | | | |
| 148 | 2120200284 | Lưu Thị Thu | Thảo | 19/12/2002 | Nữ | CCQ2020B | Bình Thuận | 82 | 8.08 | Giỏi | | | | |
| 149 | 2120200060 | Nguyễn Thị Thanh | Trâm | 04/02/2002 | Nữ | CCQ2020B | Lâm Đồng | 82 | 6.68 | Khá | | | | |
| 150 | 2120200088 | Đặng Kim | Thanh | 21/02/2002 | Nữ | CCQ2020C | Đồng Nai | 82 | 6.73 | Khá | | | | |
| 151 | 2120200109 | Nguyễn Thị | Hằng | 20/11/2002 | Nữ | CCQ2020D | Bình Định | 82 | 7.89 | Khá | | | | |
| 152 | 2120200112 | Huỳnh Thị Ái | Liên | 08/01/2002 | Nữ | CCQ2020D | Bình Định | 82 | 7.50 | Khá | | | | |
| 153 | 2120200121 | Nguyễn Linh | Nhi | 16/11/2002 | Nữ | CCQ2020D | Bình Thuận | 82 | 7.11 | Khá | | | | |
| 154 | 2120200122 | Phạm Đào Yến | Nhi | 24/09/2002 | Nữ | CCQ2020D | Bình Thuận | 82 | 7.28 | Khá | | | | |
| 155 | 2120200154 | Tô Huỳnh Thu | My | 17/07/2002 | Nữ | CCQ2020E | Quảng Ngãi | 82 | 7.45 | Khá | | | | |
| 156 | 2120200155 | Nguyễn Hoài | Nam | 04/10/2001 | Nam | CCQ2020E | Đồng Nai | 82 | 7.79 | Khá | | | | |
| 157 | 2120200164 | Phạm Thị Thanh | Thiện | 15/11/2002 | Nữ | CCQ2020E | Quảng Ngãi | 82 | 7.31 | Khá | | | | |
| 158 | 2120200173 | Nguyễn Thị Kim | Anh | 20/11/2002 | Nữ | CCQ2020F | Quảng Ngãi | 82 | 6.76 | Khá | | | | |
| 159 | 2120200182 | Hoàng Thị | Hoa | 11/03/2001 | Nữ | CCQ2020F | Bình Phước | 82 | 7.67 | Khá | | | | |
| 160 | 2120200203 | Nguyễn Thái | Tuấn | 04/06/2002 | Nam | CCQ2020F | TP.HCM | 82 | 6.97 | Khá | | | | |
| 161 | 2120200204 | Nguyễn Thị Kiều | Vi | 17/09/2001 | Nữ | CCQ2020F | Đăk Lăk | 82 | 7.63 | Khá | | | | |
| 162 | 2120200207 | Nguyễn Thị Ngọc | Yến | 23/07/2002 | Nữ | CCQ2020F | Đồng Nai | 82 | 8.12 | Giỏi | | | | |
| 163 | 2120200266 | Phạm Thị Hồng | Nhung | 08/03/2002 | Nữ | CCQ2020H | Bình Thuận | 82 | 7.60 | Khá | | | | |
| 164 | 2120120317 | Lê Đức | Cường | 13/01/2002 | Nam | CCQ2020I | Gia Lai | 82 | 6.75 | Khá | | | | |
| 165 | 2120200299 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 13/05/2002 | Nữ | CCQ2020I | Đăk Lăk | 82 | 7.42 | Khá | | | | |
| 166 | 2120260112 | Bùi Gia | Gia | 07/01/2002 | Nữ | CCQ2020I | Bình Định | 82 | 7.17 | Khá | | | | |
| 167 | 2120240099 | Phạm Thị | Hằng | 13/01/2002 | Nữ | CCQ2020I | Đăk Lăk | 82 | 7.43 | Khá | | | | |
| 168 | 2120200302 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân | 18/12/2002 | Nữ | CCQ2020I | Tiền Giang | 82 | 6.98 | Khá | | | | |
| 169 | 2120200304 | Nguyễn Thị Bích | Liễu | 18/01/2002 | Nữ | CCQ2020I | Bình Định | 82 | 7.22 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 170 | 2120120416 | Nguyễn Thị Thanh | Thương | 26/10/2002 | Nữ | CCQ2020I | Phú Yên | 82 | 6.68 | Khá | | | | |
| 171 | 2120120562 | Phan Thị Tường | Vy | 15/04/2002 | Nữ | CCQ2020I | Bình Định | 82 | 7.43 | Khá | | | | |
| 172 | 2120200338 | Hoàng Thị Minh | Châu | 14/04/2002 | Nữ | CCQ2020J | Đồng Nai | 82 | 7.26 | Khá | | | | |
| 173 | 2120110109 | Nguyễn Thị Thu | Chị | 21/08/2002 | Nữ | CCQ2020J | Ninh Thuận | 82 | 7.94 | Khá | | | | |
| 174 | 2120200341 | Lê Thị Phương | Duyên | 08/08/2002 | Nữ | CCQ2020J | BRVT | 82 | 7.16 | Khá | | | | |
| 175 | 2120200343 | Nguyễn Duy | Đông | 21/05/2002 | Nam | CCQ2020J | Đồng Nai | 82 | 6.93 | Khá | | | | |
| 176 | 2120110114 | Nguyễn Thị Thu | Em | 21/08/2002 | Nữ | CCQ2020J | Ninh Thuận | 82 | 7.77 | Khá | | | | |
| 177 | 2120200346 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 29/04/2002 | Nữ | CCQ2020J | Đăk Lăk | 82 | 7.67 | Khá | | | | |
| 178 | 2120200347 | Ngô Ngọc | Hân | 04/12/2002 | Nữ | CCQ2020J | Tây Ninh | 82 | 7.69 | Khá | | | | |
| 179 | 2120200350 | Trần Thị Hồng | Lanh | 03/03/2002 | Nữ | CCQ2020J | Bình Định | 82 | 7.49 | Khá | | | | |
| 180 | 2120200355 | Bùi Thị | Nhã | 17/04/2002 | Nữ | CCQ2020J | Bình Định | 82 | 7.66 | Khá | | | | |
| 181 | 2120200358 | Phạm Thị Thành | Tài | 20/08/2002 | Nữ | CCQ2020J | Quảng Ngãi | 82 | 7.27 | Khá | | | | |
| 182 | 2120200361 | Trần Gia | Thịnh | 22/10/2002 | Nam | CCQ2020J | Bến Tre | 82 | 6.98 | Khá | | | | |
| 183 | 2120260018 | Võ Thị Bé | Ngọc | 06/01/2002 | Nữ | CCQ2026A | Bến Tre | 82 | 7.77 | Khá | | | | |
| 184 | 2120260020 | Lê Thị Hồng | Nhung | 12/08/2002 | Nữ | CCQ2026A | Bình Định | 82 | 6.77 | Khá | | | | |
| 185 | 2120260032 | Đặng Thị Ngọc | Trinh | 19/05/2002 | Nữ | CCQ2026A | Tây Ninh | 82 | 6.81 | Khá | | | | |
| 186 | 2120260041 | Hoàng Thị | Hà | 03/12/2002 | Nữ | CCQ2026B | Đăk Nông | 82 | 6.57 | Khá | | | | |
| 187 | 2120260071 | Phạm Hoài | Ân | 04/01/2002 | Nữ | CCQ2026C | BRVT | 82 | 6.93 | Khá | | | | |
| 188 | 2120260074 | Huỳnh Thị Mỹ | Duyên | 07/08/2001 | Nữ | CCQ2026C | Bình Định | 82 | 6.76 | Khá | | | | |
| 189 | 2120260077 | Trần Trúc | Hà | 20/09/2002 | Nữ | CCQ2026C | Ninh Thuận | 82 | 7.50 | Khá | | | | |
| 190 | 2120260079 | Mai Nguyễn Minh | Hộp | 08/05/2001 | Nam | CCQ2026C | Đồng Nai | 82 | 7.22 | Khá | | | | |
| 191 | 2120260088 | Trương Thị Thanh | Nhã | 08/06/2002 | Nữ | CCQ2026C | Bình Định | 82 | 6.66 | Khá | | | | |
| 192 | 2120260100 | Hồ Thị Thùy | Trang | 10/11/2002 | Nữ | CCQ2026C | Bình Định | 82 | 6.90 | Khá | | | | |
| 193 | 2120260107 | Ban Thị | Bích | 19/09/2000 | Nữ | CCQ2026D | Đăk Lăk | 82 | 6.89 | Khá | | | | |
| 194 | 2120260109 | Võ Kim Hoàng | Dung | 20/11/2002 | Nữ | CCQ2026D | Gia Lai | 82 | 7.70 | Khá | | | | |
| 195 | 2120260114 | Nguyễn Khánh | Huyền | 26/08/2002 | Nữ | CCQ2026D | Đồng Nai | 82 | 7.66 | Khá | | | | |
| 196 | 2120260121 | Hà Như | Ngọc | 31/10/2002 | Nữ | CCQ2026D | Bình Định | 82 | 6.96 | Khá | | | | |
| 197 | 2120260125 | Lê Ngọc | Nữ | 15/05/2002 | Nữ | CCQ2026D | Bình Định | 82 | 6.65 | Khá | | | | |
| 198 | 2120260130 | Lê Thị Thu | Thảo | 17/11/2002 | Nữ | CCQ2026D | Phú Yên | 82 | 7.52 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 199 | 2120260143 | Trương Thị Thu | Hằng | 09/06/2002 | Nữ | CCQ2026E | Phú Yên | 82 | 7.01 | Khá | | | | |
| 200 | 2120260157 | Đinh Thị | Nga | 30/05/2001 | Nữ | CCQ2026E | Bình Định | 82 | 7.40 | Khá | | | | |
| 201 | 2120210035 | Huỳnh Thị Kim | Yến | 20/09/2002 | Nữ | CCQ2026E | Đăk Nông | 82 | 6.91 | Khá | | | | |
| 202 | 2120260186 | Nguyễn Tấn | Khoa | 30/03/2002 | Nam | CCQ2026F | Bình Định | 82 | 6.74 | Khá | | | | |
| 203 | 2120260189 | Trần Thị Mỹ | Linh | 28/05/2002 | Nữ | CCQ2026F | Ninh Thuận | 82 | 7.44 | Khá | | | | |
| 204 | 2120260192 | Võ Nguyễn Ái | My | 18/10/2002 | Nữ | CCQ2026F | Bình Định | 82 | 6.92 | Khá | | | | |
| 205 | 2120260193 | Trần Thị Cẩm | Mỹ | 08/12/2002 | Nữ | CCQ2026F | BRVT | 82 | 6.93 | Khá | | | | |
| 206 | 2120260200 | Nguyễn Thị | Quyên | 04/03/2002 | Nữ | CCQ2026F | Bình Định | 82 | 7.13 | Khá | | | | |
| 207 | 2120260209 | Trần Thị Tuyết | Trâm | 22/09/2002 | Nữ | CCQ2026F | BRVT | 82 | 7.40 | Khá | | | | |
| 208 | 2120260291 | Nguyễn Hồng | Vy | 28/02/2002 | Nữ | CCQ2026F | TP.HCM | 82 | 7.50 | Khá | | | | |
| 209 | 2120260218 | Cao Bảo Quỳnh | Hân | 19/10/2002 | Nữ | CCQ2026G | Đồng Nai | 84 | 7.16 | Khá | | | | |
| 210 | 2120260259 | Võ Nhật | Long | 16/07/2002 | Nam | CCQ2026H | Khánh Hòa | 84 | 7.21 | Khá | | | | |
| 211 | 2120260274 | Phạm Sơn Tra | Tử | 12/02/2001 | Nam | CCQ2026H | Đồng Nai | 84 | 7.51 | Khá | | | | |
| 212 | 2120270003 | Phan Thị Hồng | Duyên | 24/05/2002 | Nữ | CCQ2027A | Tiền Giang | 82 | 7.54 | Khá | | | | |
| 213 | 2120270005 | Nguyễn Nhựt Anh | Hào | 11/06/2002 | Nam | CCQ2027A | Bến Tre | 82 | 7.77 | Khá | | | | |
| 214 | 2120270009 | Lê Thị Ngọc | Hiền | 09/11/2002 | Nữ | CCQ2027A | Đồng Nai | 82 | 6.96 | Khá | | | | |
| 215 | 2120270017 | Trần Thị Thanh | Ngân | 01/01/2002 | Nữ | CCQ2027A | Bình Định | 82 | 7.12 | Khá | | | | |
| 216 | 2120270027 | Trần Lệ | Thy | 07/02/2002 | Nữ | CCQ2027A | Long An | 82 | 7.68 | Khá | | | | |
| 217 | 2120270038 | Phạm Đặng Cẩm | Duyên | 29/01/2001 | Nữ | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.06 | Khá | | | | |
| 218 | 2120270040 | Phan Thị Mỹ | Hạnh | 24/07/2002 | Nữ | CCQ2027B | Phú Yên | 82 | 7.23 | Khá | | | | |
| 219 | 2120270046 | Lê Thị Thúy | Kiều | 02/06/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.68 | Khá | | | | |
| 220 | 2120270049 | Nguyễn Thị Ngọc | Mai | 05/08/2002 | Nữ | CCQ2027B | Tiền Giang | 82 | 7.24 | Khá | | | | |
| 221 | 2120270053 | Trần Hữu | Nghĩa | 02/09/2002 | Nam | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.01 | Khá | | | | |
| 222 | 2120270054 | Dương Thị Thúy | Ngọc | 06/03/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Phước | 82 | 7.07 | Khá | | | | |
| 223 | 2120270056 | Nguyễn Thị Trúc | Phương | 08/08/2001 | Nữ | CCQ2027B | Bình Thuận | 82 | 7.17 | Khá | | | | |
| 224 | 2120270060 | Phạm Thị | Thi | 23/04/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.56 | Khá | | | | |
| 225 | 2120270063 | Nguyễn Thị Hồng | Thương | 06/11/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.30 | Khá | | | | |
| 226 | 2120270065 | Đinh Thị Thu | Trang | 04/04/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.22 | Khá | | | | |
| 227 | 2120270066 | Mạc Thị Thùy | Trang | 17/12/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Định | 82 | 7.30 | Khá | | | | |

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO KHOA

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023 (Tốt nghiệp đợt 2 năm 2023)

*** Đây là thông tin làm bằng tốt nghiệp. SV kiểm tra kỹ thông tin của mình, nếu điều chỉnh cần liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý đào tạo.**

**Khoa: Quản trị kinh doanh (QT)**

| STT | Mã SV | Họ và tên SV | | Ngày sinh | Phái | Mã lớp | Nơi sinh | TC tổng | ĐTBTN | Xếp loại | Số văn bằng | Ngày cấp | Số vào sổ | Ký tên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 228 | 2120270067 | Nguyễn Thị Bích | Trâm | 13/09/2002 | Nữ | CCQ2027B | Bình Thuận | 82 | 7.27 | Khá | | | | |
| 229 | 2120270079 | Nguyễn Thị Kim | Hiền | 16/08/2002 | Nữ | CCQ2027C | Bình Định | 82 | 7.79 | Khá | | | | |
| 230 | 2120270089 | Võ Thị Thùy | Ngân | 27/10/2002 | Nữ | CCQ2027C | Bình Định | 82 | 6.93 | Khá | | | | |
| 231 | 2120270093 | Đoàn Thị Kim | Quyền | 12/10/2002 | Nữ | CCQ2027C | Ninh Thuận | 82 | 7.58 | Khá | | | | |
| 232 | 2120270096 | Nguyễn Thị Ngọc | Thoa | 07/02/2002 | Nữ | CCQ2027C | Tiền Giang | 82 | 7.51 | Khá | | | | |
| 233 | 2120270097 | Huỳnh Kim | Thúy | 06/08/2002 | Nữ | CCQ2027C | Bình Định | 82 | 7.32 | Khá | | | | |
| 234 | 2120270105 | Hoàng Gia Triệu | Vi | 03/02/2002 | Nữ | CCQ2027C | Gia Lai | 82 | 6.64 | Khá | | | | |
| 235 | 2120270128 | Mai Kiều | Thắm | 15/08/2002 | Nữ | CCQ2027D | Bình Định | 82 | 7.96 | Khá | | | | |
| 236 | 2120270132 | Bùi Thị Thu | Trang | 05/02/2002 | Nữ | CCQ2027D | Đăk Lăk | 82 | 7.28 | Khá | | | | |
| 237 | 2120270149 | Phan Công | Hiển | 20/12/2001 | Nam | CCQ2027E | Đăk Lăk | 82 | 7.33 | Khá | | | | |
| 238 | 2120270150 | Trần Thị Quỳnh | Hoa | 01/10/2002 | Nữ | CCQ2027E | BRVT | 82 | 6.68 | Khá | | | | |
| 239 | 2120270188 | Nguyễn Thành | Duy | 01/11/2002 | Nam | CCQ2027F | Bình Định | 82 | 7.39 | Khá | | | | |
| 240 | 2120260145 | Võ Huỳnh Thiện | Hiếu | 09/12/2002 | Nữ | CCQ2027F | Bình Thuận | 82 | 6.98 | Khá | | | | |
| 241 | 2120270200 | Đặng Thị | Tặng | 02/07/2001 | Nữ | CCQ2027F | Sóc Trăng | 82 | 7.51 | Khá | | | | |
| 242 | 2120270201 | Hoàng Thanh | Tâm | 02/05/2002 | Nữ | CCQ2027F | Đồng Nai | 82 | 7.30 | Khá | | | | |
| 243 | 2120270219 | Nguyễn Thanh Hoàng | Gia | 11/11/2002 | Nữ | CCQ2027G | Phú Yên | 82 | 7.29 | Khá | | | | |
| 244 | 2120100064 | Trần Thị Thủy | Tiên | 13/12/2002 | Nữ | CCQ2027G | Bình Phước | 82 | 7.51 | Khá | | | | |
| 245 | 2120270211 | Đỗ Anh | Tú | 16/01/2000 | Nữ | CCQ2027G | Bình Thuận | 82 | 8.15 | Giỏi | | | | |
| 246 | 2121120423 | Cao Thị Thùy | Linh | 03/01/1998 | Nữ | CCQ2112M | Bà Rịa - Vũng Tàu | 95 | 8.23 | Giỏi | | | | |

TP.HCM, Ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu